

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2023/KDTM-PT
Ngày 11 tháng 01 năm 2023
“*V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Điều Thị Bích Lược.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Vũ
Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P: Bà Trương Thị Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-KDTM ngày 11/11/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXX-PT ngày 16/12/2022 và quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng CT

TT: Số 108 THĐ, quận H, thành phố N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Minh B** - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Ngân hàng CT.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đoàn Thị Thuý H** - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng CT - Chi nhánh P.

Người được ủy quyền trực tiếp tham gia tố tụng: Bà **Nguyễn Thị Minh P** - Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp - Ngân hàng CT - Chi nhánh P (Có mặt).

Bị đơn: Công ty Cổ phần (CP) L.

TT: Phố K, TT T, huyện T, tỉnh P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Kim C**, sinh năm 1966. Chức Vụ: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty cổ phần L (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:

1. Ông **Nguyễn Kim C**, sinh năm 1966, bà **Trần Thị Kim T**, sinh năm 1977. (Ông C có mặt, bà T ủy quyền cho ông C).

Đều TT: Phố K, TT T, huyện T, tỉnh P.

2. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1951, bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1955. (Ông S có mặt, bà L vắng mặt).

Đều TT: Phố K, TT T, huyện T, tỉnh P.

3. Anh **Nguyễn Trung P**, sinh năm 1980, chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984.

Đều TT: Phố K, TT T, huyện T, tỉnh P.

(Anh P vắng mặt, chị H có mặt).

4. Anh **Nguyễn Trung N**, sinh năm 1990 (Có mặt).

TT: Khu Tái định cư, thôn H, xã T, huyện B, tỉnh V.

5. Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1982 (Có mặt).

TT: Khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

6. Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1937 (vắng mặt)

TT: Phố K, TT T, huyện T, tỉnh P.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ Nguyên đơn - Ngân hàng TMCP Công Thương trình bày như sau:

Công ty CP L có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng CT - Chi nhánh P từ năm 2005. Tính đến ngày 29/9/2022 số tiền Công ty CP L còn nợ Ngân hàng CT là: 32.618.530.652 đồng, trong đó nợ gốc: 12.660.000.000 đồng; lãi trong hạn 1.159.818.830 đồng và nợ lãi quá hạn là 18.798.711.652 đồng.

Chi tiết hợp đồng tín dụng và tài sản thế chấp như sau:

Các Hợp đồng tín dụng

1/ Hợp đồng tín dụng số 12.43.0005/HĐTD ngày 15/02/2012.

Số tiền cho vay: 4.490.000.000 đồng

Mục đích vay vốn: Chi phí thi công Xây dựng đê và đường nối lên đê (Km5+868,30÷ Km6+925,18); cống tiêu úng số 06 (Cống Hối Lờ); cống tiêu úng số 02.300.000.0007 (Cống trắng) và điểm canh đê số 07 (Hợp đồng thi công xây dựng số 17/2009/HĐXL ngày 24/09/2009 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Nghi Xuân và Công ty Cổ phần L). Công trình: Tuyến đê Hữu Sông Lam đoạn từ cầu Bến Thủy đến đê Hội Thống - Nghi Xuân- Hà Tĩnh.

Ngày đến hạn trả nợ: 06/02/2014

Dư nợ hết ngày 29/09/2022: 11.005.226.604 đồng, gồm:

✓ Nợ gốc: 4.490.000.000 đồng

✓ Lãi trong hạn: 169.447.583 đồng.

✓ Lãi quá hạn: 6.345.779.021 đồng

2/ Hợp đồng tín dụng số 12.43.0007/HĐTD ngày 22/06/2012.

Số tiền cho vay: 2.300.000.000 đồng

Mục đích vay vốn: Thực hiện thi công hạng mục mặt đường, an toàn giao thông, tường chắn và tường gạch xây của công trình: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị đoạn Km43-Km49 (gói thầu số 13) thuộc dự án Đắp mở rộng, tôn cao và cứng hóa mặt đê Sông Thao kết hợp đường giao thông đoạn Km0-Km60

(từ xã Hiền Lương huyện Hạ Hòa đến ngã tư Cổ Tiết huyện Tam Nông) theo Hợp đồng thi công xây dựng số 328/HĐ-XD ngày 18/12/2009.

Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 23/06/2014

Dư nợ hết ngày 29/9/2022: 5.578.594.090 đồng gồm:

- ✓ Nợ gốc: 2.300.000.000 đồng
- ✓ Lãi trong hạn: 170.447.569 đồng;
- ✓ Lãi quá hạn: 3.108.146.521 đồng.

3/ Hợp đồng tín dụng số 12.43.0009/HĐTD ngày 20/07/2012.

Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng

Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí thực hiện hạng mục đê, mặt đường 12m, cọc tiêu, biển báo của công trình: Tuyến đê Hữu Sông Lam đoạn từ cầu Bến Thủy đến đê Hội Thống - Nghi Xuân- Hà Tĩnh, thuộc gói thầu ĐHSL-08 “Xây dựng đê và đường nối lên đê (Km5+868,30÷ Km6+925,18); cống tiêu úng số 06 (Cống Hói Lở); cống tiêu úng số 07 (Cống trắng) và điểm canh đê số 07 (Hợp đồng thi công xây dựng số 17/2009/HĐXL ngày 24/09/2009 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Nghi Xuân và Công ty Cổ phần L)

Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 30/06/2014

Dư nợ hết ngày 29/9/2022: 2.746.871.333 đồng gồm:

- ✓ Nợ gốc: 1.040.000.000 đồng
- ✓ Lãi trong hạn: 141.650.832 đồng.
- ✓ Lãi quá hạn: 1.565.220.501 đồng.

4/ Hợp đồng tín dụng số 12.43.0014/HĐTD ngày 27/08/2012.

Số tiền cho vay: 2.500.000.000 đồng

Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí thực hiện hạng mục đê, mặt đường 12m, cọc tiêu, biển báo của công trình: Tuyến đê Hữu Sông Lam đoạn từ cầu Bến Thủy đến đê Hội Thống - Nghi Xuân- Hà Tĩnh, thuộc gói thầu ĐHSL-08 “Xây dựng đê và đường nối lên đê (Km5+868,30÷ Km6+925,18); cống tiêu úng số 06 (Cống Hói Lở); cống tiêu úng số 07 (Cống trắng) và điểm canh đê số 07 (Hợp đồng thi công xây dựng số 17/2009/HĐXL ngày 24/09/2009 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Nghi Xuân và Công ty Cổ phần L)

Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 27/08/2014

Dư nợ đến hết ngày 29/9/2022: 5.872.532.042 đồng gồm:

- ✓ Nợ gốc: 2.430.000.000 đồng
- ✓ Lãi trong hạn: 275.151.417 đồng;
- ✓ Lãi quá hạn: 3.185.380.652 đồng.

5/ Hợp đồng tín dụng số 12.43.0022/HĐTD ngày 26/10/2012.

Số tiền cho vay: 2.500.000.000 đồng

Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí thực hiện thi công công trình: Tuyến đê Hữu Sông Lam đoạn từ cầu Bến Thủy đến đê Hội Thống - Nghi Xuân- Hà Tĩnh, thuộc gói thầu số ĐHSL-08 “ Xây dựng đê và đường nối lên đê (Km5+868,30÷ Km6+925,18); cống tiêu úng số 06 (Cống Hói Lở); cống tiêu úng số 07 (Cống trắng) và điểm canh đê số 07 (Hợp đồng thi công xây dựng số 17/2009/HĐXL ngày 24/09/2009 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Nghi Xuân và Công ty Cổ phần L).

Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 24/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 29/9/2022: 4.708.228.544 đồng gồm:

- ✓ Nợ gốc: 1.400.000.000 đồng
- ✓ Lãi trong hạn: 338.624.790 đồng;
- ✓ Lãi quá hạn: 2.969.603.754 đồng.

6/ Hợp đồng tín dụng số 12.43.0025/HĐTD ngày 19/12/2012.

Số tiền cho vay: 1.000.000.000 đồng

Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí thực hiện thi công công trình: Tuyến đê Hữu Sông Lam đoạn từ cầu Bến Thủy đến đê Hội Thống - Nghi Xuân-Hà Tĩnh, thuộc gói thầu số ĐHSL-08 “Xây dựng đê và đường nối lên đê (Km5+868,30÷ Km6+925,18); cống tiêu úng số 06 (Cống Hới Lở); cống tiêu úng số 07 (Cống trắng) và diêm canh đê số 07 (Hợp đồng thi công xây dựng số 17/2009/HĐXL ngày 24/09/2009 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Nghi Xuân và Công ty Cổ phần L.

Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 19/03/2014

Dư nợ đến hết ngày 29/9/2022: 2.437.493.063 đồng, gồm:

- ✓ Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng
- ✓ Lãi trong hạn: 62.868.750 đồng;
- ✓ Lãi quá hạn: 1.374.624.313 đồng.

7/ Hợp đồng tín dụng số 08.43.0069/HĐTD ngày 17/09/2008.

Số tiền cho vay: 1.200.000.000 đồng

Mục đích vay vốn: Mua máy xúc đào, máy lu rung, máy ủi.

Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 17/12/2013

Dư nợ đến ngày 29/9/2022: 136.238.750 đồng, gồm:

- ✓ Nợ gốc: 0 đồng
- ✓ Lãi trong hạn: 2.530.000 đồng;
- ✓ Lãi quá hạn: 133.708.750 đồng.

8/ Hợp đồng tín dụng số 08.43.0042/HĐTD ngày 22/05/2009

Số tiền cho vay: 1.300.000.000 đồng

Mục đích vay vốn: Mua máy xúc đào

Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 22/05/2014

Dư nợ đến ngày 29/9/2022: 133.346.056 đồng, gồm:

- ✓ Nợ gốc: 0 đồng
- ✓ Lãi trong hạn: 17.097.889 đồng;
- ✓ Lãi quá hạn: 116.248.167 đồng.

Các hợp đồng thế chấp tài sản:

Hợp đồng thế chấp các bất động sản

Bất động sản thứ nhất: 01 nhà cấp 4 mái ngói và QSD đất diện tích 515m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 115m²) địa chỉ tại: Xóm Khánh, T.T T, huyện T, P. Tài sản của ông Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0057/HĐTC ngày 23/06/2009

Bất động sản thứ hai: 01 QSD đất diện tích 355,7m² (trong đó đất ở DT 355,7m²) tại xóm Khánh, T.T T, huyện T, tỉnh P; tài sản của ông Nguyễn Trung P được ký kết theo Hợp đồng thế chấp số 07.03.0612/HĐTC ngày 06/12/2007

Bất động sản thứ ba: 01 nhà mái bằng 1 tầng và QSD đất diện tích 169,9m² (trong đó đất ở 169,9m²) tại thị trấn T, huyện T, tỉnh P; tài sản của ông

Nguyễn Kim C và bà Trần Thị Kim T được ký kết theo Hợp đồng thế chấp số 06.03.0016/HĐTC ngày 20/12/2006;

Bất động sản thứ tư: 01 nhà ở xây cấp 4 mái ngói diện tích 60m² và 01 QSD đất diện tích 750,7m² (trong đó đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm khác 550,7m²) và **Bất động sản thứ năm:** 01 QSD đất diện tích 665m² (trong đó đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm khác 445m²); Hai tài sản này của ông Nguyễn Kim C và bà Trần Thị Kim T được ký kết theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0069/HĐTC ngày 12/08/2009

Bất động sản thứ sáu: 01 QSD đất diện tích 637m² (trong đó đất ở DT 200m²; đất trồng cây lâu năm khác 437m²) tại Khu L Đồng, T.T T, huyện T, tỉnh P; tài sản của ông Nguyễn Quốc Trọng được ký kết theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0071/HĐTC ngày 12/08/2009

Hợp đồng thế chấp các động sản:

1/ Hợp đồng thế chấp số 08.43.0095/TCTS ngày 20/11/2008:

Động sản thứ nhất: 01 máy lu rung 19SA- 0112 số khung: 98008; số máy: 943565. Đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 25/03/2009.

Ông C báo cáo máy để tại công trình tại Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

Động sản thứ hai: 01 Máy xúc đào bánh xích Daewoo DH 280 biển số 19XA 0262 số khung: 20346; số máy 800072ED. đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 25/03/2009. Ông C báo cáo máy để tại mỏ Vàng Sa phìn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai để khai thác mỏ.

Động sản thứ ba: 01 Máy ủi 19XA - 0296 số khung: 34541; số máy: 165184. đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 25/03/2009. Ông C báo cáo máy để tại Hà Tĩnh do ông Sơn đang trông giữ.

2/ Hợp đồng thế chấp số 10.43.0046/HĐTC ngày 09/7/2009.

Động sản thứ tư: 01 Máy xúc đào Hitachi 19XA 0193 số khung: 7038; số máy: 12518. đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 30/07/2013. Ông C báo cáo Máy đang để tại mỏ vàng Sa phìn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai để khai thác mỏ.

Động sản thứ năm: Máy lu rung 19SA - 0177 số khung: 990921; số máy: F6L912-G6. Đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT theo hợp đồng thế chấp số 10.43.0046/HĐTC ngày 09/7/2010. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 30/07/2013. Ông C báo cáo máy đang để tại Hà Tĩnh: do ông Đệ đang trông giữ.

3/ Hợp đồng thế chấp số 07.52.1112/TCTS ngày 11/12/2007

Động sản thứ sáu: 01 Máy xúc đào Daewoo solar biển số 19LA-0155 số khung: 0554; số máy: 100090. đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm

đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 10/03/2008. Ông C báo cáo máy để tại Hòa Bình để làm công trình .

4/ Hợp đồng thế chấp số 05.03.0051/HĐCC ngày 24/10/2005.

Động sản thứ bảy: 01 Máy xúc đào Hitachi 19XA0104 số khung: 10249; số máy: 10568; đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 26/05/2008. Ông C báo cáo: Máy đang để tại Sa phìn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai khai thác mỏ.

5/ Hợp đồng thế chấp số 09.43.0062/HĐTC ngày 09/7/2009

Động sản thứ tám: 01 Máy xúc đào Komatsu 19XA - 0406 số khung: 10138; số máy: 21484; đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT P. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 13/07/2009. Ông C báo cáo máy hiện đang ở tại Yên Bái do Ông Bằng trông giữ.

6/ Hợp đồng thế chấp số 06.03.0012/TCTS ngày 25/08/2006

Động sản thứ chín: 01 Xe ô tô hyundai 19L5978 số khung: YPNU013696; số máy: 8AYN080291, đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT P. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 26/05/2008. Theo ông C báo cáo hiện để tại T.

7/ Hợp đồng thế chấp số 06.03.0015/HĐTC ngày 19/12/2006

Động sản thứ mười: Xe ô tô Camry BKS 19L-5556, số khung V100057858, số máy 5S190976, đăng ký Quyền sử hữu: ông: Nguyễn Kim C, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT P bảo đảm cho Công ty CP L vay vốn. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 26/05/2008. Theo ông C báo cáo hiện để tại T.

8/ Hợp đồng thế chấp số 09.43.0014/HĐTC ngày 16/03/2009

Động sản thứ mười một: Máy ủi KOMATSU D31P-17, biển số 19XA-0305 số khung D31P16-33382, số động cơ 4D1052-159655, đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT P. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 25/03/2009. Theo ông C báo cáo hiện để tại T.

Tình hình xử lý thu hồi nợ trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng đã thu nợ 1.160.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 30/03/2018: thu hồi nợ gốc 60.000.000 đồng (thu nợ gốc một phần Hợp đồng tín dụng số **12.43.0009/HĐTD ngày 20/07/2012**); ngày 11/08/2021, thu hồi nợ gốc: 1.100.000.000 đồng (thu nợ gốc một phần **Hợp đồng tín dụng số 12.43.0022/HĐTD ngày 26/10/2012** trong đó: ông Nguyễn Quốc Trọng đã tự nguyện tự bán tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0071/HĐTC ngày 12/08/2009 giá bán 340.000.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Kim C đã tự nguyện tự bán tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0069/HĐTC ngày 12/08/2009 giá bán: 760.000.000 đồng. Ngày 11/08/2021, sau khi thu hồi nợ vay của Công ty CP L 1.100.000.000 đồng từ tiền tự bán tài sản của ông Trọng và ông C bà Thanh theo đúng thỏa thuận, Ngân hàng đã xuất trả hồ sơ tài sản theo 2 hợp đồng thế chấp trên cho bên có tài sản để hoàn trả hồ sơ tài sản cho bên mua.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, Chi nhánh đã tiếp tục đơn đốc thu hồi nợ bằng mọi nguồn thu kể cả thỏa thuận cho bên có tài sản tự xử lý tài sản theo 2 hợp đồng thế chấp và đã thu hồi được nợ gốc: 1.160.000.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), Chi tiết tài sản thỏa thuận xử lý thu hồi nợ như sau:

01 nhà ở xây cấp 4 mái ngói diện tích 60m² và 01 QSD đất diện tích 750,7m² (trong đó đất ở 200m² ; đất trồng cây lâu năm khác 550,7m²) và 01 QSD đất diện tích 665m² (trong đó đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm khác 445m²); Hai tài sản này của ông Nguyễn Kim C và bà Trần Thị Kim T được ký kết theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0069/HĐTC ngày 12/08/2009 số 09.43.0069/HĐTC ngày 12/08/2009 và hợp đồng thế chấp số 09.43.0071/HĐTC ngày 12/08/2009;

01 QSD đất diện tích 637m²(trong đó đất ở DT 200m²; đất trồng cây lâu năm khác 437m²) tại Khu L Đồng, T.T T, huyện T, tỉnh P; tài sản của ông Nguyễn Quốc Trọng được ký kết theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0071/HĐTC ngày 12/08/2009

Vì vậy Ngân hàng CT xin rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

Rút một phần nợ gốc theo đơn khởi kiện ngày 26/03/2018 là: 1.160.000.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng) gồm:

- + Rút số tiền gốc tại đơn khởi kiện theo hợp đồng tín dụng số 12.43.0009/HĐTD ngày 30/03/2018) là 60.000.000 đồng.
- + Rút số tiền gốc tại đơn khởi kiện theo Hợp đồng tín dụng số 12.43.0022/HĐTD ngày 26/10/2012 là 1.100.000.000 đồng.

Rút 2 hợp đồng thế chấp theo đơn khởi kiện là Hợp đồng thế chấp số 09.43.0069/HĐTC và số 09.43.0071/HĐTC, cụ thể:

+ Hợp đồng số đồng thế chấp số 09.43.0069/HĐTC ngày 12/08/2009. Tài sản thế chấp rút khỏi đơn khởi kiện gồm: 01 nhà ở xây cấp 4 mái ngói diện tích 60m² và 01 QSD đất diện tích 750,7m² (trong đó đất ở 200m² ; đất trồng cây lâu năm khác 550,7m²) và 01 QSD đất diện tích 665m² (trong đó đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm khác 445m² của ông Nguyễn Kim C và bà Trần Thị Kim T được ký kết theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0069/HĐTC ngày 12/08/2009.

+ Hợp đồng thế chấp số 09.43.0071/HĐTC ngày 12/08/2009. Tài sản thế chấp rút khỏi đơn khởi kiện gồm: 01 QSD đất diện tích 637m²(trong đó đất ở DT 200m²; đất trồng cây lâu năm khác 437m²) tại Khu L Đồng, T.T T, huyện T, tỉnh P; tài sản của ông Nguyễn Quốc Trọng được ký kết theo Hợp đồng thế chấp số 09.43.0071/HĐTC ngày 12/08/2009.

Ngân hàng đề nghị Tòa xem xét giải quyết vụ án:

Buộc Công ty CP L thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng CT tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/09/2022 là: **32.618.530.482** đồng gồm nợ gốc **12.660.000.000** đồng và nợ lãi trong hạn là: **1.159.818.830** đồng và lãi quá hạn: **18.798.711.652** đồng.

Về xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp Công ty CP L, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền thi hành án xử lý tài sản

bảo đảm là các tài sản thế chấp đã nêu trên theo các Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của Pháp luật.

Quan điểm của đại diện theo pháp luật của bị đơn - ông Nguyễn Kim C trình bày:

Đại diện ngân hàng trình bày về việc ngân hàng và công ty L ký kết hợp đồng tín dụng, số tiền vay và tài sản của công ty, của bên thứ ba bảo đảm cho Công ty vay vốn là đúng. Sau khi ký kết các hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã tiến hành giải ngân nên Công ty L đã nhận được tiền vay theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng.

Đối với tài sản đảm bảo của Công ty L tại ngân hàng Công thương, năm 2012 công ty đã trả được cho ngân hàng một khoản tiền nên ngân hàng đã xuất trả cho công ty L 02 máy xúc đào. Còn các tài sản đảm bảo khác như ngân hàng đã trình bày là đúng. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu công ty L phải trả tổng số tiền là: 32.618.530.482 đồng gồm nợ gốc 12.660.000.000 đồng và nợ lãi là: 19.958.530.482 đồng. Đối với số tiền nợ gốc công ty nhất trí trả, đối với số nợ lãi công ty đề nghị Ngân hàng xem xét vì hiện nay Công ty L đang gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ.

Đối với các tài sản đảm bảo là động sản hiện nay đang ở một số địa P khác nhau, do nhiều người quản lý sử dụng, địa chỉ cụ thể công ty không nắm được do đi làm tại các công trình khác nhau. Ông C cũng đã trình bày cụ thể trong quá trình làm việc.

Tài sản đảm bảo của công ty và bên thứ ba, Công ty nhất trí duy trì để đảm bảo khoản nợ hiện công ty chưa trả được cho ngân hàng.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:

Anh Nguyễn Kim C và chị Trần Thị Kim T trình bày: Anh C và chị Thanh có thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho công ty L vay vốn như bà P đại diện ngân hàng trình bày là đúng. Anh chị mong ngân hàng cho công ty khắc phục trả nợ dần để giữ lại được tài sản cho vợ chồng anh chị và gia đình có chỗ ở. Trường hợp công ty không trả được nợ thì anh chị nhất trí để ngân hàng xử lý tài sản đảm bảo cho các khoản công ty L vay tại ngân hàng.

Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L trình bày: Khoảng năm 2005 gia đình ông bà có đứng ra vay 200.000.000đ tại Ngân hàng CT - chi nhánh Đền Hùng - phòng giao dịch Ấc quy huyện Lâm Thao. Tài sản đảm bảo là 01 nhà cấp 4 mái ngói và QSD đất diện tích 515m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 115m²), thửa đất số 60-1, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại: Xóm Khánh, T.T T, huyện T, tỉnh P. Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA360202 do UBND huyện T cấp ngày 30/9/2004 đứng tên ông Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L. Khi đến hạn trả nợ anh C trực tiếp trả nợ cho ngân hàng nhưng không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà. Khoảng năm 2009 hoặc 2010 thì anh Hoàn là cán bộ ngân hàng và anh C là giám đốc công ty L có đến nhà ông bà và bảo ký một số giấy tờ, lúc đó anh Hoàn nói là ký các giấy tờ để cân đối số giá trị nhà để cho Công ty L vay vốn ngân hàng đi mua xe ô tô, máy móc. Khi ký ông không đọc các giấy tờ mà anh Hoàn đưa cho ông. Chữ ký và chữ viết của ông bà trong hợp đồng thế chấp số 09.43.0057/HĐTC ngày 23/6/2009 là đúng của ông. Ông S không đề nghị giám định chữ viết và chữ ký trong hợp đồng thế chấp này.

Nay ông S, bà L đề nghị công ty CP L có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng và trả lại tài sản thế chấp cho ông bà để ông bà có chỗ ở.

Quan điểm của anh Nguyễn Trung P và chị Nguyễn Thị H (anh P, chị Hương ủy quyền cho ông S): Đối với hợp đồng thế chấp số 07.03.0612/HĐTC ngày 06/12/2007 giữa vợ chồng anh P, chị Hương và Ngân hàng TMCP Công thương, tài sản đảm bảo là thửa đất số 60-7, tờ bản đồ số 12 với diện tích 355,7m² (trong đó đất ở DT 355,7m²) tại xóm Khánh, T.T T, huyện T, tỉnh P; Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA360829 ngày 30/9/2009 đứng tên ông Nguyễn Trung P. Gia đình ông nhất trí hợp đồng thế chấp này và nhất trí cho Ngân hàng duy trì hợp đồng và xử lý tài sản thế chấp nếu Công ty L không có khả năng trả nợ. Về đất thế chấp của ông S anh chị đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của chị Nguyễn Thị L: Việc bố mẹ chị là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L thế chấp tài sản là 01 nhà cấp 4 mái ngói và QSD đất diện tích 515m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 115m²), thửa đất số 60-1, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại: Xóm Khánh, T.T T, huyện T, tỉnh P; Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA360202 do UBND huyện T cấp ngày 30/9/2004, khi được xem hồ sơ chị mới được biết. Năm 2005 bố mẹ chị chỉ làm thủ tục thế chấp vay 200.000.000đ, nhưng sau đó anh C đã tự vay, số tiền vay lên đến 750.000.000đ. Số tiền đó là quá cao so với tài sản đảm bảo. Tài sản thế chấp là tài sản chung của gia đình chị gồm ông S, bà L, anh P, chị và em Nguyễn Trung N. Nay chị đề nghị anh C phải trả nợ ngân hàng và trả lại tài sản cho gia đình chị.

Quan điểm của anh Nguyễn Trung N: Năm 2005 bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L thế chấp tài sản là 01 nhà cấp 4 mái ngói và QSD đất diện tích 515m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 115m²), thửa đất số 60-1, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại: Xóm Khánh, T.T T, huyện T, tỉnh P; Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA360202 do UBND huyện T cấp ngày 30/9/2004 để vay vốn số tiền 200.000.000đ tại Ngân hàng Công Thương Đền Hùng và giao cho anh C ngay tại Ngân hàng. Từ năm 2008 đến năm 2018, bố mẹ anh và gia đình không nhận bất kỳ thông tin gì về việc vay vốn tại ngân hàng ngoại trừ một lần nhân viên ngân hàng đến nhà xin chữ ký xác nhận tài sản của bố mẹ anh. Cho tới khi Tòa án triệu tập thì bố mẹ anh mới biết số nợ đã lên đến 750.000.000đ. Tài sản thế chấp là tài sản chung của gia đình anh gồm bố mẹ và 3 anh em nên Anh N đề nghị anh C phải có trách nhiệm trả nợ ngân hàng và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh.

Đối với thửa đất diện tích 355,7m² tại xóm Khánh, thị trấn T là của riêng anh Nguyễn Trung P (anh trai Anh N) nên Anh N không có ý kiến gì.

Quan điểm của ông Nguyễn L: Năm 1983 - 1984, nông trường chè Phú Sơn có cấp đất cho ông để làm nhà ở. Sau đó ông đã làm thủ tục và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ông và gia đình đã ở ổn định từ đó đến nay. Đến năm 2004, ông đã chia đất cho ba người con trong đó có anh C. Nhà ông ở hiện nay xây từ năm 1986, trong quá trình sinh sống, chỗ nào xuống cấp thì gia đình ông cải tạo lại nhà cửa. Năm 2015 thì vợ ông mất. Ngôi nhà hiện ông đang ở có trước khi vợ chồng ông chuyển quyền sử dụng đất cho anh C. Việc anh C có thế chấp nhà đất cho Ngân hàng Công thương ông có biết nhưng một phần nhà của ông ở trên một phần đất của

anh C ông không thể chấp cho ngân hàng nào. Hiện tại ông Lưu vẫn đang ở trong ngôi nhà trên. Nay ông đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:01/2022/DS-ST ngày 29/9/2022, Tòa án nhân dân (TAND) huyện T đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 §100 30, điểm b khoản 1 Điều 35, §100 a khoản 1 §100 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ các Điều 130, Điều 207, Điều 209, Điều 212, Điều 218, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 325, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về pháp lý, lý pháp lý Tòa án.

Căn cứ án lệ số 11/2017/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

Buộc Công ty CP L phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam tổng số tiền nợ gốc và lãi là: 32.618.530.482 đ (Ba mươi hai tỉ sáu trăm mười tám triệu năm trăm ba mươi nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc là: 12.660.000.000 đồng (Mười hai tỉ sáu trăm sáu mươi triệu đồng) và nợ lãi là: 19.958.530.482 đ (Mười chín tỉ chín trăm năm mươi tám triệu năm trăm ba mươi nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng), theo các Hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 12.43.0005/HĐTD ngày 15/02/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0007/HĐTD ngày 22/06/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0009/HĐTD ngày 20/07/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0014/HĐTD ngày 27/08/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0022/HĐTD ngày 26/10/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0025/HĐTD ngày 19/12/2012, Hợp đồng tín dụng số 08.43.0069/HĐTD ngày 17/09/2008, Hợp đồng tín dụng số 08.43.0042/HĐTD ngày 22/05/2009.

Công ty Cổ phần L phải tiếp tục thanh toán tiền nợ lãi phát sinh kể từ ngày 30/9/2022 theo lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 12.43.0005/HĐTD ngày 15/02/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0007/HĐTD ngày 22/06/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0009/HĐTD ngày 20/07/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0014/HĐTD ngày 27/08/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0022/HĐTD ngày 26/10/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0025/HĐTD ngày 19/12/2012, Hợp đồng tín dụng số 08.43.0069/HĐTD ngày 17/09/2008, Hợp đồng tín dụng số 08.43.0042/HĐTD ngày 22/05/2009 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Hợp đồng thế chấp số 09.43.0057/HĐTC ngày 23/06/2009 vô hiệu một phần đối với phần quyền sử dụng của anh Nguyễn Trung N và chị Nguyễn Thị L về Quyền sử dụng đất diện tích 515m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 115m²)

thửa đất số 60-1, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA360202 do UBND huyện T cấp ngày 30/09/2004; địa chỉ tài sản tại: Xóm Khánh, T.T T, huyện T, tỉnh P

Trường hợp Công ty CP L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam thì Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp số 07.03.0612/HĐTC ngày 06/12/2007; Hợp đồng thế chấp số 06.03.0016/HĐTC ngày 20/12/2006; Hợp đồng thế chấp số 08.43.0095/TCTS ngày 20/11/2008; Hợp đồng thế chấp số 10.43.0046/HĐTC ngày 09/7/2010; Hợp đồng thế chấp số 07.52.1112/TCTS ngày 11/12/2007; Hợp đồng thế chấp số 05.03.0051/HĐCC ngày 24/10/2005; Hợp đồng thế chấp số 09.43.0062/HĐTC ngày 09/7/2009; Hợp đồng thế chấp số 06.03.0012/TCTS ngày 25/08/2006; Hợp đồng thế chấp số 06.03.0015/HĐTC ngày 19/12/2006; Hợp đồng thế chấp số 09.43.0014/HĐTC ngày 16/03/2009. Và phần có hiệu lực của Hợp đồng thế chấp số 09.43.0057/HĐTC ngày 23/06/2009 đối với phần quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Trung P để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2022 ông Nguyễn Văn S kháng cáo cho rằng ông không ký vào hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng CT.

Ngày 11/10/2022 chị Nguyễn Thị H kháng cáo không đồng ý với hợp đồng thế chấp số 09.43.0057 ngày 23/6/2009.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Hương xin rút đơn kháng cáo

Ông S giữ nguyên kháng cáo cho rằng ông không được ký vào hợp đồng thế chấp giữa ông với Ngân hàng CT và giữ nguyên những căn cứ kháng cáo như đơn kháng cáo.

NHTMCP công thương Việt Nam không nhất trí kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận đề nghị xin rút đơn kháng cáo của chị Hương. Đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Hương. Không chấp nhận kháng cáo của ông S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của ông Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Hương xin rút kháng cáo. Căn cứ quy định của pháp luật Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị xin rút đơn kháng cáo của chị Hương và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Hương.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông S. Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với Hợp đồng thế chấp số 09.43.0057/HĐTC ngày 23/06/2009 tài sản là 01 nhà cấp 4 và QSD đất diện tích 515m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 115m²) thửa đất số 60-1, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA360202 do UBND huyện T cấp ngày 30/09/2004; địa chỉ tài sản tại: Xóm Khánh, thị trấn T, huyện T, tỉnh P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn S. Ông S cho rằng khoảng năm 2005 gia đình ông bà có đứng ra vay 200.000.000đồng tại Ngân hàng CT - chi nhánh Đền Hùng - phòng giao dịch Ấc quy huyện Lâm Thao. Khi đến hạn trả nợ anh C trực tiếp trả nợ cho ngân hàng nhưng không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà. Khoảng năm 2009 hoặc 2010 anh Hoàn là cán bộ ngân hàng và anh C là giám đốc công ty L có đến nhà ông bà và bảo ký một số giấy tờ, lúc đó anh Hoàn nói là ký các giấy tờ để cân đối số giá trị nhà để cho Công ty L vay vốn ngân hàng đi mua xe ô tô, máy móc. Khi ký ông không đọc các giấy tờ mà anh Hoàn đưa cho ông. Chữ ký và chữ viết của ông, bà trong hợp đồng thế chấp số 09.43.0057/HĐTC ngày 23/6/2009 ông S khẳng định chữ ký là của ông. Việc ông S tự nguyện ký vào hợp đồng thế chấp là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Như vậy, ông S phải có trách nhiệm đối với hợp đồng thế chấp mà ông đã ký với Ngân hàng CT. Tuy nhiên khi gia đình ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện rõ “*Hộ ông Nguyễn Văn S*”. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo kết quả xác minh tại UBND thị trấn T xác nhận hộ ông S gồm: ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L và các con ông, bà là anh Nguyễn Trung P, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Trung N. Như vậy, quyền sử dụng thửa đất số 60-1, tờ bản đồ số 12 thuộc sở hữu chung của gia đình ông S gồm vợ, chồng ông S và 03 người con. Tuy nhiên, khi ký hợp đồng thế chấp chỉ có ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L ký và anh Nguyễn Trung P có biên bản họp gia đình ngày 20/6/2009 đồng ý thế chấp tài sản trên tại ngân hàng. Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Trung N không được biết việc thế chấp này. Theo quy định của bộ luật dân sự mỗi sở hữu chung theo phần có quyền và nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình. Mỗi sở hữu chung có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình. Như vậy, ông S, bà L, anh Trung tự nguyện đồng ý ký hợp đồng thế chấp, do vậy hợp đồng thế chấp có hiệu lực đối với phần thế chấp của ông S, bà L, anh Trung. Còn phần quyền sử dụng đất của chị L và Anh N không đồng ý ký thế chấp thì vô hiệu một phần đối với quyền sử dụng đất của Anh N, chị L. Bản án sơ thẩm quyết định như vậy là phù hợp với pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Ông S kháng cáo không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Các tài sản thế chấp là máy móc, ô tô...hiện tại không tập trung một chỗ, trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án không tiến hành kiểm tra, thẩm định nên

không xác định được chính xác hiện trạng tài sản ở đâu, chỉ có thông tin từ lời trình bày của đại diện công ty Cổ phần L. Phía Ngân hàng cũng xác định sau này khi tiến hành xử lý tài sản giai đoạn thi hành án sẽ tiến hành kiểm tra trực tiếp đối với từng tài sản.

Những nội dung cần rút kinh nghiệm đối với bản án sơ thẩm: Bản án sơ thẩm khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng sử dụng thuật ngữ lãi cộng dồn và lãi phạt cộng dồn là không đúng thuật ngữ pháp lý mà chỉ được sử dụng thuật ngữ lãi trong hạn và lãi quá hạn. Bản án khi tuyên xử lý tài sản thế chấp, tuy nhiên chỉ tuyên xử lý hợp đồng thế chấp mà không tuyên cụ thể các tài sản thế chấp cần xử lý là các tài sản gì, việc tuyên không rõ ràng sau này sẽ khó khăn cho công tác thi hành án, do vậy cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm 02 nội dung trên.

[3] Về án phí phúc thẩm: Chị Hương rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên chị Hương phải chịu án phí phúc thẩm, ông S thuộc trường hợp được miễn án phí.

Quan điểm của Kiểm sát viên chấp nhận đề nghị rút đơn kháng cáo của chị Hương, không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Chấp nhận đề nghị rút đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị H.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, điều 158, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 130, Điều 207, Điều 209, Điều 212, Điều 218, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 325, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về, pháp lý, tố tụng tố tụng.

Căn cứ án lệ số 11/2017/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

[2]. Buộc Công ty cổ phần L phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam tổng số tiền nợ gốc và lãi là: 32.618.530.482 đồng (Ba mươi hai tỉ sáu trăm mười tám triệu năm trăm ba mươi nghìn bốn trăm tám

mười hai đồng). Trong đó nợ gốc là: 12.660.000.000 đồng (Mười hai tỉ sáu trăm sáu mươi triệu đồng); nợ lãi trong hạn là: 1.159.818.830 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu tám trăm mười tám nghìn tám trăm ba mươi đồng); nợ lãi quá hạn là: 18.798.711.652 đồng (Mười tám tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu bảy trăm mười một nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng) theo các Hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 12.43.0005/HĐTD ngày 15/02/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0007/HĐTD ngày 22/06/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0009/HĐTD ngày 20/07/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0014/HĐTD ngày 27/08/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0022/HĐTD ngày 26/10/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0025/HĐTD ngày 19/12/2012, Hợp đồng tín dụng số 08.43.0069/HĐTD ngày 17/09/2008, Hợp đồng tín dụng số 08.43.0042/HĐTD ngày 22/05/2009.

Công ty Cổ phần L phải tiếp tục thanh toán tiền nợ lãi phát sinh kể từ ngày 30/9/2022 theo lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 12.43.0005/HĐTD ngày 15/02/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0007/HĐTD ngày 22/06/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0009/HĐTD ngày 20/07/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0014/HĐTD ngày 27/08/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0022/HĐTD ngày 26/10/2012, Hợp đồng tín dụng số 12.43.0025/HĐTD ngày 19/12/2012, Hợp đồng tín dụng số 08.43.0069/HĐTD ngày 17/09/2008, Hợp đồng tín dụng số 08.43.0042/HĐTD ngày 22/05/2009 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[3]. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 09.43.0057/HĐTC ngày 23/06/2009 vô hiệu một phần đối với phần quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Trung N và chị Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 60-1, tờ bản đồ số 12 diện tích 515m² (trong đó đất ở 400m² đất ở; đất vườn 115m²), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA360202 do UBND huyện T cấp ngày 30/09/2004; địa chỉ tại: Xóm Khánh, thị trấn T, huyện T, tỉnh P đứng tên hộ ông Nguyễn Văn S.

Trường hợp Công ty cổ phần L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam thì Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp để thu hồi khoản nợ của Công ty cổ phần L nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Các tài sản xử lý gồm:

Hợp đồng thế chấp số 07.03.0612/HĐTC ngày 06/12/2007;

01 quyền sử dụng thửa đất số 60-7, tờ bản đồ số 12, diện tích 355,7m² (trong đó đất ở DT 355,7m²) tại xóm Khánh, thị trấn T, huyện T, tỉnh P; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 360829 do UBND huyện T cấp ngày 30/9/2004 đứng tên hộ ông Nguyễn Trung P.

Hợp đồng thế chấp số 06.03.0016/HĐTC ngày 20/12/2006;

01 nhà mái bằng 1 tầng và quyền sử dụng thửa đất số 59-1, tờ bản đồ số 12, diện tích 169,9m² (trong đó đất ở 169,9m²) tại thị trấn T, huyện T, tỉnh P; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 360828 do UBND huyện T cấp ngày 30/9/2004 đứng tên hộ ông Nguyễn Kim C.

Và phần có hiệu lực của Hợp đồng thế chấp số 09.43.0057/HĐTC ngày 23/06/2009 đối với phần quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Trung P của thửa đất số 60-1, tờ bản đồ số 12 tại: Xóm

Khánh, thị trấn T, huyện T, tỉnh P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn S.

Hợp đồng thế chấp số 08.43.0095/TCTS ngày 20/11/2008;

+ 01 máy lu rung 19SA- 0112 số khung: 98008; số máy: 943565. Đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 25/03/2009. Ông C báo cáo máy để tại công trình tại Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

+ 01 Máy xúc đào bánh xích Daewoo DH 280 biển số 19XA 0262 số khung: 20346; số máy 800072ED đăng ký Quyền sử hữu: Công ty CP L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 25/03/2009. Ông C báo cáo máy để tại mỏ Vàng Sa phìn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai để khai thác mỏ.

+ 01 Máy ủi 19XA - 0296 số khung: 34541; số máy: 165184. đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 25/03/2009. Ông C báo cáo máy để tại Hà Tĩnh do ông Sơn đang trông giữ.

Hợp đồng thế chấp số 10.43.0046/HĐTC ngày 09/7/2010;

01 Máy xúc đào Hitachi 19XA 0193 số khung: 7038; số máy: 12518. đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 30/07/2013. Ông C báo cáo Máy đang để tại mỏ vàng Sa phìn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai để khai thác mỏ.

Máy lu rung 19SA - 0177 số khung: 990921; số máy: F6L912-G6. Đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT theo hợp đồng thế chấp số 10.43.0046/HĐTC ngày 09/7/2010. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 30/07/2013. Ông C báo cáo máy đang để tại Hà Tĩnh: do ông Đệ đang trông giữ.

Hợp đồng thế chấp số 07.52.1112/TCTS ngày 11/12/2007;

01 Máy xúc đào Daewoo solar biển số 19LA-0155 số khung: 0554; số máy: 100090. đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 10/03/2008. Ông C báo cáo máy để tại Hòa Bình để làm công trình .

Hợp đồng thế chấp số 05.03.0051/HĐCC ngày 24/10/2005;

01 Máy xúc đào Hitachi 19XA-0104 số khung: 10249; số máy: 10568; đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 26/05/2008. Ông C báo cáo: Máy đang để tại Sa phìn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai khai thác mỏ.

Hợp đồng thế chấp số 09.43.0062/HĐTC ngày 09/7/2009;

01 Máy xúc đào Komatsu 19XA - 0406 số khung: 10138; số máy: 21484; đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT P. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 13/07/2009. Ông C báo cáo máy hiện đang ở tại Yên Bái do ông Bằng trông giữ.

Hợp đồng thế chấp số 06.03.0012/TCTS ngày 25/08/2006;

01 Xe ô tô hyundai 19L-5978 số khung: YPNU013696; số máy: 8AYN080291, đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT P. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 26/05/2008. Theo ông C báo cáo hiện đề tại T.

Hợp đồng thế chấp số 06.03.0015/HĐTC ngày 19/12/2006;

Xe ô tô Camry BKS 19L-5556, số khung V100057858, số máy 5S190976, đăng ký Quyền sử hữu: ông Nguyễn Kim C, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT P bảo đảm cho Công ty Cổ phần L vay vốn. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 26/05/2008. Theo ông C báo cáo hiện đề tại T.

Hợp đồng thế chấp số 09.43.0014/HĐTC ngày 16/03/2009.

Máy ủi KOMATSU D31P-17, biển số 19XA-0305 số khung D31P16-33382, số động cơ 4D1052-159655, đăng ký Quyền sử hữu: Công ty Cổ phần L, là tài sản thế chấp tại Ngân hàng CT P. Tài sản đã Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại N ngày 25/03/2009. Theo ông C báo cáo hiện đề tại T.

[4]. Về chi phí tố tụng: Công ty cổ phần L phải thanh toán lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam số tiền 5.800.000đ (Năm triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty Cổ phần L phải nộp 140.618.000đ (Một trăm bốn mươi triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam số tiền tạm ứng án phí là 66.093.000đ (Sáu mươi sáu triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2010/009853 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự huyện T.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm xác nhận chị Hương đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2020/0006954 của Chi cục thi hành án huyện T ngày 11/10/2022. Ông Nguyễn Văn S được miễn án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì ngoài số tiền phải trả, người phải thi hành án còn phải trả lãi cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

[6] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND T.P;
- Chi cục THADS H. T
- TAND H. T
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đieu Thị Bích Lợt